

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. *24*



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

NGÀNH: QUẢN LÝ THÔNG TIN

MÃ SỐ: 7320205

*(Ban hành theo Quyết định số 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quản lý thông tin
 - + Tiếng Anh: Information management
- Mã số ngành đào tạo: 7320205
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản lý thông tin
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Information Management
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý thông tin được xây dựng nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao có kiến thức nền tảng vững chắc về quản trị thông tin, hệ thống thông tin, phân tích và khai thác dữ liệu trong môi trường số. Sinh viên được trang bị kiến thức lý luận và kỹ năng thực tiễn, khả năng ứng dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu, quản trị nội dung số và kinh doanh số để giải quyết các vấn đề quản trị thông tin trong tổ chức và doanh nghiệp. Chương trình chú trọng phát triển tư duy đổi mới sáng tạo, tư duy thiết kế, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nghiên cứu và khả năng khởi nghiệp, nhằm giúp sinh viên thích ứng nhanh với các xu hướng chuyển đổi số trong bối cảnh toàn cầu hóa. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có năng lực chuyên môn cao, đạo đức nghề nghiệp vững vàng, có khả năng thích ứng và phát triển trong các lĩnh vực quản trị thông tin, phân tích dữ liệu, quản trị nội dung số và khởi

nghiệp số, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý thông tin nhằm trang bị cho sinh viên:

- Trang bị cho người học kiến thức nền tảng và liên ngành, bao gồm lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ thông tin, công cụ AI, cùng tư duy sáng tạo và khởi nghiệp, nhằm giúp họ nhận thức, phân tích và xử lý hiệu quả các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại, đồng thời hình thành năng lực nền tảng để tiếp cận các lĩnh vực chuyên sâu của ngành;

- Vận dụng kiến thức chuyên sâu về quản trị thông tin, hệ thống thông tin, quản trị dữ liệu và nội dung số, kết hợp khả năng phân tích, đánh giá các mô hình kinh doanh số, chiến lược truyền thông, hành vi người dùng và yếu tố pháp lý - đạo đức, từ đó đề xuất các giải pháp sáng tạo, thúc đẩy đổi mới và khởi nghiệp nhằm tối ưu hóa hoạt động thông tin trong tổ chức và doanh nghiệp;

- Hình thành và phát triển kỹ năng chuyên môn và công nghệ bao gồm tiếng Anh học thuật; thu thập, xử lý, phân tích, trực quan hóa và kể chuyện bằng dữ liệu; vận dụng linh hoạt các công cụ số, trí tuệ nhân tạo, phần mềm phân tích và nền tảng truyền thông số, qua đó sáng tạo nội dung và giải pháp phục vụ cho việc triển khai hiệu quả các hoạt động quản trị thông tin và truyền thông;

- Phát triển kỹ năng tổ chức và quản lý thông qua việc thiết kế và điều phối các hoạt động nghiên cứu, quản trị, truyền thông; thực hiện giải quyết vấn đề, quản trị dự án, giao tiếp, thuyết trình, đàm phán và làm việc nhóm hiệu quả; đồng thời phát huy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và khả năng thích nghi trong môi trường đa văn hóa, đa ngành nghề và biến động nhanh chóng;

- Hình thành năng lực tự chủ, trách nhiệm và định hướng phát triển bền vững với tư duy phản biện và tư duy hệ thống; khả năng chủ động lập kế hoạch, ra quyết định, giám sát và cải tiến hoạt động chuyên môn; thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, tinh thần học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và thị trường; đồng thời nuôi dưỡng tư duy sáng tạo và tinh thần tiên phong trong đổi mới, khởi nghiệp.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và công nghệ để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02: Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03: Vận dụng được kiến thức nền tảng về quản trị, truyền thông, phương pháp nghiên cứu khoa học, các nguyên lý, mô hình và quy trình trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn;

PLO 04: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về quản trị thông tin, hệ thống thông tin, quản trị dữ liệu và nội dung số để xây dựng, quản lý và tối ưu hóa hệ thống thông tin trong các tổ chức và doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ phát triển các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ khởi nghiệp;

PLO 05: Phân tích và đánh giá các mô hình kinh doanh số, chiến lược truyền thông, hành vi người dùng và các yếu tố pháp lý, đạo đức trong môi trường số, từ đó đề xuất giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị thông tin và thúc đẩy khởi nghiệp.

2. Về kỹ năng

PLO 06: Thành thạo tiếng Anh học thuật lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn trong môi trường học tập và nghề nghiệp ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội;

PLO 07: Thiết kế và tổ chức các hoạt động nghiên cứu, quản trị, truyền thông, làm việc nhóm để triển khai nghiên cứu, thực hiện hoạt động nghề nghiệp và phát triển ý tưởng, dự án khởi nghiệp;

PLO 08: Thực hành thành thạo kỹ năng thu thập, xử lý, phân tích, trực quan hóa và kể chuyện bằng dữ liệu phục vụ cho việc ra quyết định trong môi trường số;

PLO 09: Vận dụng linh hoạt các công cụ công nghệ số, công cụ AI, phần mềm phân tích dữ liệu và nền tảng truyền thông số để xây dựng nội dung và triển khai các chiến dịch truyền thông, tiếp thị và quản trị thông tin hiệu quả;

PLO 10: Thực hiện hiệu quả kỹ năng giải quyết vấn đề, quản lý dự án, giao tiếp, thuyết trình, đàm phán và làm việc nhóm trong môi trường đa văn hóa, đa ngành nghề; phát huy tư duy linh hoạt, tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong môi trường làm việc số.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11: Phát triển tư duy phản biện và tư duy hệ thống để xây dựng, bảo vệ quan điểm cá nhân một cách khoa học; thể hiện năng lực tự chủ trong lập kế hoạch, ra quyết định, giám sát và cải tiến hoạt động chuyên môn phù hợp với bối cảnh nghề nghiệp, khuyến khích đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp;

PLO 12: Thể hiện tinh thần trách nhiệm xã hội, ý thức nghề nghiệp, tuân thủ đạo đức và pháp luật trong môi trường số; duy trì tinh thần học tập suốt đời và sẵn sàng thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của công nghệ và thị trường lao động, đồng thời chủ động tìm kiếm và nắm bắt cơ hội đổi mới, khởi nghiệp.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản lý thông tin có kiến thức liên ngành, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực đổi mới sáng tạo - khởi nghiệp, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong môi trường số. Sau khi hoàn thành chương trình, cử nhân ngành Quản lý thông tin có thể đảm nhiệm các vị trí sau:

- + Lĩnh vực quản trị thông tin và dữ liệu: Chuyên viên quản trị thông tin, hồ sơ, tài liệu trong các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, doanh nghiệp; Chuyên viên quản trị hệ thống thông tin, quản trị dữ liệu, phân tích và trực quan hóa dữ liệu phục vụ ra quyết định; Chuyên viên kiểm soát chất lượng dữ liệu, bảo mật thông tin và tuân thủ pháp luật trong môi trường số;

- + Lĩnh vực nội dung số, truyền thông và marketing: Chuyên viên xây dựng và quản trị nội dung số, quản trị thương hiệu, truyền thông đa kênh; Chuyên viên tiếp thị nội dung, SEO, tối ưu hóa công cụ tìm kiếm và trải nghiệm người dùng (UI/UX); Chuyên viên truyền thông nội bộ, truyền thông số cho tổ chức và doanh nghiệp;

- + Lĩnh vực công nghệ và hệ thống thông tin doanh nghiệp: Chuyên viên triển khai và quản trị hệ thống ERP, CRM, thương mại điện tử và nền tảng số; Chuyên viên phân tích yêu cầu, thiết kế và cải tiến quy trình thông tin trong doanh nghiệp; Chuyên viên quản trị dự án công nghệ thông tin và chuyển đổi số;

- + Lĩnh vực nghiên cứu, tư vấn và phát triển: Cán bộ nghiên cứu trong các viện, trung tâm nghiên cứu, trường đại học về quản trị thông tin, dữ liệu, nội dung và truyền thông số; Tư vấn viên về chiến lược thông tin, chiến lược nội dung và giải pháp chuyển đổi số cho tổ chức, doanh nghiệp; Người sáng lập hoặc đồng sáng lập doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin, dữ liệu và truyền thông số;

- + Giảng dạy và đào tạo: Giảng viên giảng dạy các môn học liên quan đến quản trị thông tin, dữ liệu, nội dung số, truyền thông số, marketing số tại các cơ sở đào tạo; Chuyên viên đào tạo nội bộ cho doanh nghiệp về kỹ năng quản trị thông tin, quản trị dữ liệu và ứng dụng công cụ số;

- + Bên cạnh các vị trí việc làm trong nước, sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực ngoại ngữ, năng lực số và khả năng ứng dụng công nghệ tiên tiến để tham gia thị trường lao động quốc tế hoặc khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ thông tin, thư viện, dữ liệu và tri thức số, đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên chuyển đổi số.

Với năng lực được trang bị, sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc trong các loại hình tổ chức đa dạng: cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp tư nhân, tập đoàn công nghệ, công ty truyền thông - marketing, tổ chức phi chính phủ (NGO), cơ sở giáo dục - đào tạo, hoặc tự khởi nghiệp trong lĩnh vực số.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Quản lý thông tin có thể tiếp tục học lên bậc sau đại học trong và ngoài nước ở các lĩnh vực như Quản trị thông tin, Khoa học dữ liệu, Truyền thông số, Marketing số, Quản trị kinh doanh, hoặc các ngành liên quan; tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu, chứng chỉ nghề nghiệp để nâng cao kỹ năng chuyên môn, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nghiệp lâu dài.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ kỹ năng bổ trợ): 125 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21 tín chỉ	PLO 01
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 03
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc: 21 Định hướng chuyên ngành: 28 Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6	55 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập/trải nghiệm	07 tín chỉ	PLO 11, PLO 12

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	2	28	4	68	
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7		Ngoại ngữ B1					
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
8	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12		Ngoại ngữ khoa học xã hội và nhân văn 1					
	FLH1164	Tiếng Anh khoa học xã hội và nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
13		Ngoại ngữ khoa học xã hội và nhân văn 2					

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
	FLH1167	Tiếng Anh khoa học xã hội và nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and Design thinking</i>	3	39	12	99	
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp <i>Innovation and Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese Culture in the Digital Age</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	USH2001	Phương pháp và Thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	
21	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to business administration</i>	4	45	30	125	
22	INF2011	Nhập môn quản trị thông tin <i>Introduction to Information Management</i>	4	50	20	130	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	PHI2025	Lôgic học và nghệ thuật phân biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
24	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
25	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
26	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
27	INF2012	Hệ sinh thái số và quản trị chuyển đổi số <i>Digital Ecosystems and Managing Digital Transformation</i>	4	45	30	125	
IV		Kiến thức ngành	55				
IV.1		Các học phần bắt buộc	21				
28	INF3029	Lập trình cơ bản <i>Introduction to Programming</i>	3	30	30	90	
29	INF3030	Quản trị dự án (*) <i>Project Management</i>	3	42	6	102	
30	LIB3074	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin <i>Information Systems Analysis and Design</i>	3	45	0	105	
31	INF3031	Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu <i>Database Design and Administration</i>	4	60	0	140	
32	INF3032	Marketing và quản trị quan hệ khách hàng (*) <i>Marketing and Customer Relationship Management</i>	4	50	20	130	
33	INF3033	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (*) <i>Enterprise Resource Planning (ERP)</i>	4	50	20	130	
IV.2		Định hướng chuyên ngành (Sinh viên chọn 1 trong 2 hướng chuyên ngành)	28				
IV.2.1		Hướng chuyên ngành Quản trị dữ liệu và khởi nghiệp số	28				
34	INF3034	Khai phá và phân tích dữ liệu <i>Data Mining and Analytics</i>	4	45	30	125	
35	INF3035	Trực quan hóa dữ liệu và kể chuyện bằng số liệu <i>Data Visualization and Storytelling</i>	4	45	30	125	
36	INF3036	An toàn và bảo mật thông tin <i>Information Security and Safety</i>	4	45	30	125	
37	INF3037	Truyền thông và văn hóa số trong doanh nghiệp (*) <i>Digital Communication and Corporate Culture</i>	4	55	10	135	
38	INF3038	Kinh doanh số và thương mại điện tử (*) <i>Digital Business and E-Commerce</i>	4	45	30	125	
39	INF3039	Trí tuệ nhân tạo và khởi nghiệp số (*)	4	50	20	130	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Artificial Intelligence and Digital Entrepreneurship</i>					
40	INF3040	Các hệ thống hỗ trợ ra quyết định (*) <i>Decision Support Systems (DSS)</i>	4	55	10	135	
IV.2.2		<i>Hướng chuyên ngành Quản trị và sáng tạo nội dung số</i>	28				
41	INF3041	Chiến lược nội dung và quản trị thương hiệu trên nền tảng số <i>Content Strategy and Digital Brand Management</i>	4	50	20	130	
42	INF3042	Thiết kế và sản xuất nội dung đa phương tiện <i>Multimedia Content Design and Production</i>	4	40	40	120	
43	INF3043	Nghệ thuật kể chuyện và quản trị nội dung trên nền tảng số (*) <i>Digital storytelling and content management</i>	4	50	20	130	
44	INF3044	Tiếp thị nội dung và tối ưu hóa công cụ tìm kiếm (*) <i>Content Marketing and Search Engine Optimization</i>	4	45	30	125	
45	INF3045	Thiết kế giao diện người dùng và hành vi người dùng <i>User Interface Design and User Behavior</i>	4	50	20	130	
46	INF3046	Phân tích dữ liệu và đo lường hiệu quả nội dung số <i>Data Analytics and Digital Content Performance Measurement</i>	4	50	20	130	
47	INF3047	Pháp luật và đạo đức trong môi trường số (*) <i>Law and Ethics in the Digital Environment</i>	4	50	20	130	
IV.3		Khóa luận tốt nghiệp (**)/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6				
48	INF4052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	6	0	0	300	
		<i>Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>					
49	INF4053	Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong môi trường số	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Research and Innovation Projects in the Digital Environment</i>					
50	INF4054	Phát triển năng lực nghề nghiệp <i>Professional Competency Development</i>	3	40	10	100	
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM							
51	INF4055	Thực tập tốt nghiệp 1 <i>Graduation Internship 1</i>	3	10	70	70	
52	INF4056	Thực tập tốt nghiệp 2 <i>Graduation Internship 1</i>	4	15	90	95	
Tổng cộng			125				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.

(*) Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.

(**) Khuyến khích sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng Anh. 